

Số: 4962/QĐ-ĐHM

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận sinh viên thuộc diện hưởng Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025 theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 535-TTg ngày 03/11/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh sách các Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị Quyết số 4899/2024/NQ-ĐHM-HĐT ngày 01/11/2024 của Hội đồng Trường trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1771/QĐ-ĐHM ngày 06/6/2022 của Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy định công tác sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh của Trường Đại học Mở Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ vào biên bản họp ngày 04/11/2024 của Hội đồng xét duyệt hồ sơ sinh viên được hưởng chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội học kỳ I năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài Chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 37 sinh viên tại các Khoa/Viện chuyên ngành thuộc Trường (có danh sách kèm theo) được hưởng hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025 theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Các sinh viên được nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập từ Nhà trường. Nguồn tiền chi trả từ ngân sách nhà nước: 259.740.000đ.

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên, Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, các Trưởng Khoa/Viện chuyên ngành thuộc Trường và các sinh viên có tên ở Điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, P. CTCT&SV.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC MỞ
HÀ NỘI
PGS.TS Nguyễn Thị Nhung

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC DIỆN HƯỚNG TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

KỶ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo QĐ số 496/QĐ-DHM ngày 04/11/2024.)

STT	TT	Họ và tên	Mã số SV	Số tài khoản	Tại Ngân hàng	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Niên khóa	Đối tượng	Thành tiền	Ghi chú
1	1	Mống Nhật Lệ	20A60010164	1017412177	Vietcombank	23/01/2002	K28 ĐH	TDCN	2020 - 2025	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
2	2	Đình Bằng Tú	20A15010010	1017409538	Vietcombank	06/05/2002	K28KT	TDCN	2020-2025	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
3	1	Lưu Thanh Tâm	22A4101D0227	1032474107	Vietcombank	22/11/2004	K31KT3	Kinh tế	2022 - 2026	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
4	2	Bản Tiến Hiếu	22A4201D0094	1032549702	Vietcombank	16/5/2004	K31QT1	Kinh tế	2022 - 2026	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
5	3	Trần Thị Thanh Diệu	22A4201D0047	1032550627	Vietcombank	01/09/2003	K31QT2	Kinh tế	2022 - 2026	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
6	4	Bùi Ngọc Ánh	22A4201D0025	1032551094	Vietcombank	4/3/2004	K31QT1	Kinh tế	2022 - 2026	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
7	5	Bùi Thị Mai Phương	22A4701D0093	1032475655	Vietcombank	11/10/2004	K31TMDT 02	Kinh tế	2022 - 2026	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
8	6	Triệu Thanh Hải	23A4701D0022	1041656355	Vietcombank	28/6/2005	K32TMDT01	Kinh tế	2023 - 2027	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
9	7	Vang Thị Ngọc Mai	23A4201D0170	1041740646	Vietcombank	08/04/2005	K32QT2	Kinh tế	2023 - 2027	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
10	8	Ma Tiến Dũng	24A4201D0074	0980090999906	MB Bank	05/08/2006	K33QT4	Kinh tế	2024-2028	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
11	1	Đặng Thị Hương Lan	24A4501D0202	1051184276	Vietcombank	02/07/2006	K17-2445A013	TCNH	2021-2025	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
12	1	Sì Sà Hà	19A51010252	0301000422620	Vietcombank	01/03/2001	1951A01	Luật	2019-2023	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
13	2	Lý Đào Uyên	20A50010248	1018313251	Vietcombank	10/08/2000	2050A01	Luật	2020-2024	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
14	3	Lưu Bảo Ngọc	21A520100120	1023882907	Vietcombank	15/10/2003	2152A01	Luật	2021-2025	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
15	4	Nguyễn Ngọc Thảo Uyên	23A5201D0136	1041689774	Vietcombank	24/07/2005	2352A01	Luật	2023-2027	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
16	5	Hứa Thị Thùy Trang	24A5001D0317	0001050772627	Vietcombank	23/06/2004	2450A01	Luật	2024-2028	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	



STT	TT	Họ và tên	Mã số SV	Số tài khoản	Tại Ngân hàng	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Niên khóa	Đối tượng	Thành tiền	Ghi chú
17	6	Ngọc Thị Kim Yến	24A5101D0325	0001050808650	Vietcombank	16/01/2006	2451A03	Luật	2024-2028	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
18	7	Lý Thị Như Nguyệt	24A5101D0211	0001050808732	Vietcombank	25/06/2006	2451A01	Luật	2024-2028	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
19	8	Hà Thị Ngân	24A5101D0191	0001050807993	Vietcombank	26/07/2004	2451A02	Luật	2024-2028	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
20	1	Lãnh Ngọc Hoa	22A3101D0029	1032550301	Vietcombank	31/01/2004	2231A01	Viện CNSH&CNTP	2022-2027	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
21	1	Hà văn Thắng	23A1001D0332	1041812705	Vietcombank	03/03/2005	2310A04	CNTT	2023-2027	Dân tộc thiểu số hộ cận nghèo	7.020.000	
22	2	Nông Văn Hiệp	21A100100127	1024371068	Vietcombank	06/08/2003	2110A05	CNTT	2021-2025	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
23	1	Đình Mạnh Tuấn	24A1701D0255	1051225966	Vietcombank	30/08/2006	K27-TĐH3	Điện-Điện tử	2024 - 2029	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
24	1	Lương Thùy Dương	21A460100069	1032585144	Vietcombank	31/10/2004	2246A02	Du lịch	2022-2026	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
25	2	Hoàng Thị Dung	22A4601D0048	1023880853	Vietcombank	25/6/2003	2146A02	Du lịch	2021-2025	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
26	1	Hoàng Thị May	21A710100238	1023915786	Vietcombank	10/04/2003	K28A6	Tiếng Anh	2021-2025	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
27	2	Ngân Trương Khánh Huyền	22A7101D0151	1032715220	Vietcombank	29/10/2004	K29A1	Tiếng Anh	2022-2026	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
28	3	Lường Thị Huyền	22A7101D0145	1032715241	Vietcombank	04/04/2003	K29A11	Tiếng Anh	2022-2026	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
29	4	Lù Anh Quân	24A7101D0312	1051224532	Vietcombank	05/04/2006	K31A14	Tiếng Anh	2024-2028	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
30	1	Lưu Hải Yến	20A72010101	1017412687	Vietcombank	16/03/2002	K27T1	Tiếng Trung Quốc	2020- 2024	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
31	2	Vì Thị Chúc	21A720100037	1024371602	Vietcombank	03/08/2003	K28T8	Tiếng Trung Quốc	2021- 2025	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
32	3	Nông Thanh Hiền	21A720100086	1023882842	Vietcombank	15/02/2003	K28T5	Tiếng Trung Quốc	2021- 2026	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
33	4	Đổng Thị Hương	22A7201D0106	1032473976	Vietcombank	12/09/2003	K29T8	Tiếng Trung Quốc	2022-2026	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
34	5	Triệu Thị Khanh	23A7201D0133	1041811445	Vietcombank	28/10/2005	K30T8	Tiếng Trung Quốc	2023-2027	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	

(Handwritten signature)

STT	TT	Họ và tên	Mã số SV	Số tài khoản	Tại Ngân hàng	Ngày sinh	Lớp	Khoa	Niên khóa	Đối tượng	Thành tiền	Ghi chú
35	6	Đặng Như Nguyệt	23A7201D0202	1041811963	Vietcombank	01/08/2005	K30T5	Tiếng Trung Quốc	2023-2027	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
36	7	Nguyễn Như Quỳnh	23A7201D0213	1041812069	Vietcombank	03/07/2005	K30T4	Tiếng Trung Quốc	2023-2027	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
37	8	La Thị Mỹ Duyên	24A7201D0064	1051150491	Vietcombank	05/08/2006	K31T3	Tiếng Trung Quốc	2024-2028	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	7.020.000	
		Tổng cộng									259.740.000	

Bảng chữ: Hai trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn./